| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH B** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh P** |

Bản án số: 13//2023/HNGĐ-PT
Ngày 07/03/2023
*"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hà.
*Các thẩm phán:* Bà Hoàng Thị Thu Hiền.
Ông Nguyễn Trung Thông.

***- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa:*** Bà Hà Thị H- Kiểm sát viên.

Trong ngày 07/03/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử P thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2022/TLPT-HNGĐ ngày 25/11/2022,về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 11/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động bị kháng cáo.

Theo Qết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐ-PT ngày 27/01/2023 và Qết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐ-PT ngày 07/02/2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị H, sinh năm 1986. (có mặt).

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1981. (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Mặn, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động, tỉnh B.

*** Những người có Qền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1948. (vắng mặt).
2. Bà Nông Thị T, sinh năm 1947. (vắng mặt).
3. Ông Nông Văn Đ, sinh năm 1980. (vắng mặt).
4. Ông Nông Văn Q, sinh năm 1976. (vắng mặt).
5. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1985. (vắng mặt).
6. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1975. (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Mặn, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động, tỉnh B.

7. Ông Nguyễn Văn Dũng, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh B. (vắng mặt).

8. Phòng giao dịch NHCSXH huyện Sơn Động, do ông Vũ Đức Thái đại diện theo ủy Qền; địa chỉ: Tổ dân phố Hạ 2, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh B. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

9. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện Sơn Động - B II, do ông Nông Văn Thực, Phó giám đốc đại diện; địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh B. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

10. UBND xã Vĩnh An, huyện Sơn Động do ông Hoàng Văn Thảo, đại diện theo ủy Qền; địa chỉ: Thôn Chào, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động, tỉnh B, có đơn xin xét xử vắng mặt.

11. UBND huyện Sơn Động, tỉnh B, do ông Lâm Văn Bảo, Phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Động, đại diện theo ủy Qền; địa chỉ: Tổ dân phố số 1, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh B. (vắng mặt.

**** Người kháng cáo:*** Bà Trần Thị H - là nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa bà Trần Thị H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn P ngày 3/12/2009, trước khi kết hôn bà và ông P được tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng có cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã An Lập (nay là xã Vĩnh An), huyện Sơn Động. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh P.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng tháng 9/2019, nguyên nhân do vợ bất đồng về quan điểm lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày một căng thẳng và trầm trọng, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông P không thay đổi, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2019. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải Qết cho bà và ông P được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo Yến, sinh ngày 28/11/2012, hiện tại cháu Yến đang do bà nuôi dưỡng, cháu Yến cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, bà nhất trí nhận nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông P đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Do vậy bà đề nghị Tòa án không giải Qết về nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, công nợ chung:

Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có: 01 mảnh đất ở diện tích 60m$^2$ thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 30 thôn Mặn, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động, 01 nhà 3 tầng diện tích 407,7m$^2$ làm trên diện tích đất ở của vợ chồng và một phần đất của vợ chồng ông C, bà T là bố mẹ đẻ ông P cho làm nhờ; tường vành lao xây gạch; 01 xe máy Honda Lead. Ngoài ra vợ chồng còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt khác có giá trị thấp bà không kê khai, không đề nghị Tòa án xem xét giải Qết. Đối với diện tích đất 155,7m$^2$ chưa được cấp GCNQSDĐ bà xác định là tài sản của vợ chồng ông C, bà T, bà không đề nghị xem xét giải Qết về diện tích đất này.

Về công nợ chung: Vợ chồng có nợ tiền công làm nhà của ông Nguyễn Văn S là 295.600.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn M tiền bắn mái tôn và cửa thủy lực, cửa nhôm kính là 108.737.000đồng; nợ ông Nông Văn Đ là 10.500.000 đồng; nợ ông Nông Văn Q là 24.800.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn Dũng là 6.500.000 đồng. Tổng cộng nợ chung là 446.137.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Bà xác nhận nợ chung vợ chồng ông P đã trả sau khi vợ chồng sống ly thân gồm: Ông Nguyễn Văn M là 50.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn S là 60.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thiêng (cửa hàng gạch ngói Bảo Bốn) là 28.775.000 đồng; ông Nguyễn Văn Dũng là 25.000.000 đồng; ông Nông Văn Q là 18.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn Thủy là 49.460.000 đồng; anh Vũ Văn Vượng là 20.000.000 đồng. Tổng cộng nợ chung ông P đã trả là 251.235.000 đồng (Hai trăm năm mươi mốt triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Bà xác định tiền nợ Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp huyện Sơn Động số tiền 190.000.000đồng và lãi suất kèm theo, nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C sách huyện Sơn Động 50.000.000đồng và lãi suất là nợ riêng của ông P, không pH nợ chung vợ chồng. Đối với số tiền ông P vay Phòng giao dịch Ngân hàng C sách huyện Sơn Động 50.000.000đồng thì ông P có đưa cho bà 50.000.000đồng trên để cùng làm nhà, nhưng bà vẫn xác định đây là khoản nợ riêng của ông P.

Quan điểm của bà H về chia tài sản và công nợ chung vợ chồng như sau:

Bà đề nghị Tòa án trích từ tài sản chung vợ chồng để trả nợ chung, phần tài sản còn lại được chia theo Q định pháp luật. Bà đề nghị được nhận đất và nhà, bà sẽ có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất cho vợ chồng ông C, bà T và trích chia tiền chênh lệch tài sản cho ông P.

Đối với tiền chi phí thẩm định, định giá và đo đạc, giữa bà và ông P đã thoả thuận với nhau xong, không đề nghị Toà án giải Qết.

** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên toà ông Nguyễn Văn P trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Trần Thị H ngày 03/12/2009, trước khi kết hôn ông và bà H được tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng có cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký

kết hôn tại UBND xã An Lập (nay là xã Vĩnh An), huyện Sơn Động. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh P.

- Mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ khoảng tháng 9/2019, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, dẫn đến mâu thuẫn ngày một căng thẳng và trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2020. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được, bà H yêu cầu Tòa án giải Qết ly hôn, ông nhất trí đề nghị Tòa án giải Qết cho ông và bà H được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo Yến, sinh ngày 28/11/2012, hiện tại cháu Yến đang do bà H nuôi dưỡng, cháu Yến có nguyện vọng ở với mẹ, bà H nhất trí nhận nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con ông nhất trí, ông yêu cầu Tòa án giải không Qết về nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, công nợ chung:

Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có: 01 nhà 3 tầng diện tích 407,7m$^2$ làm trên diện tích đất ở của riêng ông và một phần đất của vợ chồng ông C, bà T là bố mẹ đẻ ông cho làm nhờ; tường vành lao xây gạch; 01 xe máy Honda Lead. Ngoài ra vợ chồng còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt khác có giá trị thấp ông không kê khai, không đề nghị Tòa án xem xét giải Qết.

Về công nợ chung: Vợ chồng có nợ tiền công làm nhà của ông Nguyễn Văn S là 295.600.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn M tiền bắn mái tôn và cửa thủy lực, cửa nhôm kính là 108.737.000 đồng; nợ ông Nông Văn Đ là 10.500.000 đồng; nợ ông Nông Văn Q là 24.800.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn Dũng là 6.500.000 đồng; nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C sách xã hội huyện Sơn Động số tiền 50.000.000 đồng. . Tổng cộng nợ chung là 496.137.000 đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Trong thời gian vợ chồng sống ly thân ông đã tự trả cho những người sau gồm: Ông Nguyễn Văn M là 50.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn S là 60.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thiêng (cửa hàng gạch ngói Bảo Bốn) là 28.775.000 đồng; ông Nguyễn Văn Dũng là 25.000.000 đồng; ông Nông Văn Q là 18.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn Thủy là 49.460.000 đồng; anh Vũ Văn Vượng là 20.000.000đồng. Tổng cộng nợ chung ông P đã trả là 251.235.000 đồng (Hai trăm năm mươi mốt triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Ông xác nhận khoản nợ tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Sơn Động số tiền 190.000.000 đồng và lãi suất kèm theo là nợ riêng của ông không pH là nợ chung vợ chồng.

Đối với diện tích đất ở 60m$^2$ thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 30 thôn Mặn, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động là tài sản có nguồn gốc của bố mẹ ông cho ông.

Đối với diện tích đất 155,7m$^2$ ông xác định là đất của ông Nguyễn Văn C, bà Nông Thị T, ông không đề nghị Toà án giải Qết về diện tích đất trên.

Quan điểm của ông Nguyễn Văn P về giải Qết tài sản và công nợ chung như sau: Ông đề nghị Tòa án trích từ tài sản chung vợ chồng để trả nợ chung, phần tài sản còn lại được chia theo Q định pháp luật. Ông đề nghị được sở hữu nhà và công trình xây dựng, ông sẽ trả tiền chênh lệch tài sản cho bà H.

Đối với tiền chi phí thẩm định, định giá và đo đạc, giữa ông và bà H đã thoả thuận với nhau xong, không đề nghị Toà án giải Qết.

** Lời trình bày của những người có Qền lợi và nghĩa vụ liên quan trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:*

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nông Thị T trình bày: Tháng 3/2016 vợ chồng ông Nguyễn Văn P bà Trần Thị H tách khẩu ra ở riêng, nhưng vẫn ăn chung. Đối với mảnh đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ số sổ: CN 859020; số vào sổ cấp GCN: CS 00131 ngày 28/6/2018 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp diện tích 60m$^2$ cho ông Nguyễn Văn P ở thôn Mặn, xã An Lập (nay là xã Vĩnh An) là tài sản riêng của ông P. Nguồn gốc thửa đất trên là khoảng năm 2009 ông bà cho ông P mảnh đất thuộc lô 35, tờ bản đồ 02 diện tích 90m$^2$ thuộc thôn Mặn xã An Lập (nay là xã Vĩnh An) có số sổ BI 057502, số vào sổ cấp GCN: CH 01911 ngày 23/11/2011 do UBND huyện Sơn Động cấp cho Nguyễn Văn C, Nông Thị T. Sau đó ông P đã bán đất mà ông bà cho để mua một mảnh đất của bà Sáo, khoảng năm 2017 hoặc năm 2018 ông P lại đổi đất cho bà Ngô Thị Hóa ở cùng thôn. Diện tích làm nhà còn lại có diện tích 73m$^2$ là vợ chồng ông P làm nhờ trên đất của ông bà. Diện tích đất 155,7m$^2$ chưa được cấp GCNQSDĐ là đất vỡ hoang của ông bà, không pH của ông P, bà H.

Đối với đất ông bà đã cho là cho riêng ông P, không cho con dâu là Trần Thị H, còn ông P xác nhập vào là tài sản chung vợ chồng hay không thì ông bà không biết. Đối với đất ở cho ông P bà H mượn để làm nhà thì ông bà đề nghị giao cho ông P quản lý, sau này giữa ông bà và ông P sẽ tự giải Qết sau. Ông bà đã được Thẩm phán giải thích về Qền yêu cầu độc lập trong vụ án ông P và bà H ly hôn, nhưng ông bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án, ông bà đề nghị Tòa án giải Qết tham gia tố tụng với cả bên nguyên đơn bà Trần Thị H và bên bị đơn là ông Nguyễn Văn P.

- *Ông Nguyễn Văn S trình bày:* Khoảng tháng 4/2020 ông có nhận xây nhà cho vợ chồng bà H ông P, thỏa thuận vật liệu xây dựng do ông P và bà H cung cấp, tiền công tính 02 tầng dưới là 1.200.000 đồng/m$^2$; tầng 3 là 900.000 đồng/m$^2$, ông P bà H đã tạm ứng cho ông tiền công làm 03 lần là 180.000.000 đồng. Đến tháng 02/2021 ông đã xây xong nhà. Tiền công xây dựng làm tròn là 475.600.000 đồng, trừ số tiền đã tạm ứng 180.000.000 đồng, vợ chồng ông P bà H còn nợ ông số tiền công làm nhà là 295.600.000 đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng). Ông yêu cầu ông P, bà H cùng pH có nghĩa vụ

trả ông số tiền trên, do ông P đang quản lý và sử dụng căn nhà nên ông đề nghị giao cho ông P có tránh nhiệm thanh toán cho việc thu hồi nợ của ông được thuận lợi. Ông đã được Thẩm phán giải thích về Qền yêu cầu độc lập trong vụ án ông P và bà H ly hôn, nếu ông có yêu cầu độc lập thì pH có đơn đề nghị yêu cầu độc lập về khoản tiền ông P, bà H còn nợ. Nhưng ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án mà ông đề nghị Tòa án giải Qết tham gia tố tụng với cả bên nguyên đơn bà Trần Thị H và bên bị đơn là ông Nguyễn Văn P.

- *Ông Nguyễn Văn M trình bày:* Khoảng tháng 01/2021 ông P thuê ông lắp cửa nhôm kính và lợp mái tôn, số tiền nhôm kính, mái tôn là 158.737.000 đồng. Trong quá trình làm cửa và lắp các sản phẩm của nhà ông P thì bà H không biết, việc thỏa thuận lắp đặt cửa chỉ có ông và ông P thỏa thuận với nhau, ngày 20/01/2021 ông P đã ứng cho ông số tiền là 50.000.000 đồng. Tổng số tiền ông P còn nợ ông là 108.737.000 đồng, do ông P đang quản lý và sử dụng căn nhà, nên ông đề nghị giao cho ông P trả cho ông số tiền nợ. Ông đã được Thẩm phán giải thích về Qền yêu cầu độc lập trong vụ án ông P và bà H ly hôn, ông không có yêu cầu độc lập, ông đề nghị Tòa án giải Qết tham gia tố tụng với bên bị đơn là ông Nguyễn Văn P.

- *Ông Nông Văn Q trình bày:* Khoảng tháng 3/2020 ông có chở vật liệu xây dựng là cát, sỏi cho vợ chồng bà H ông P xây nhà, số tiền công là 57.800.000 đồng, ông P, bà H đã trả 03 lần là 33.000.000 đồng.Ông P bà H còn nợ ông là 24.800.000 đồng, ông yêu cầu ông P, bà H cùng pH có nghĩa vụ trả số tiền trên. Do ông P đang quản lý và sử dụng căn nhà, ông đề nghị giao cho ông P thanh toán cho ông cho việc đòi nợ của ông được thuận lợi. Ông đã được Thẩm phán giải thích về Qền yêu cầu độc lập trong vụ án ông P và bà H ly hôn, ông không có yêu cầu độc lập, ông đề nghị Tòa án giải Qết tham gia tố tụng với cả bên nguyên đơn bà Trần Thị H và bên bị đơn là ông Nguyễn Văn P.

- *Ông Nông Văn Đ trình bày:* Khoảng tháng 3/2020 ông có chở vật liệu xây dựng là gạch cho vợ chồng bà H ông P xây nhà, tiền gạch do ông P và bà H trả, ông nhận cước vận chuyển. Ông đã vận chuyển được 13 chuyến gạch, cước vận chuyển ông P bà H chưa thanh toán, tiền cước vận chuyển gạch ở xã Yên Định là 6.000.000 đồng, tiền cước vận chuyển gạch ở xã Tuấn Đạo là 4.500.000 đồng. Ông P bà H nợ ông là 10.500.000 đồng, ông yêu cầu ông P, bà H cùng pH có nghĩa vụ trả tiền cước vận chuyển trên. Do ông P đang quản lý và sử dụng căn nhà nên số tiền nợ của ông giao cho ông P có tránh nhiệm thanh toán. Ông đã được Thẩm phán giải thích về Qền yêu cầu độc lập trong vụ án, ông không có yêu cầu độc lập, ông đề nghị Tòa án giải Qết tham gia tố tụng với cả bên nguyên đơn bà Trần Thị H và bên bị đơn là ông Nguyễn Văn P.

- *Ông Nguyễn Văn Dũng trình bày:* Khoảng tháng 5/2020 ông Nguyễn Văn P đến đại lý của ông vật liệu về làm nhà. Khi giao hàng ông P đều chịu lại tiền từ vài triệu đồng đến hơn 10 triệu đồng. Khi mua hàng không có hợp đồng mua

bán mà chỉ có hòa đơn xuất hàng, theo số liệu tại cửa hàng thì ông P có 07 lần xuất hóa đơn. Tổng số tiền nợ của 7 lần xuất hóa đơn là 31.576.000 đồng. Ngày 6/02/2021 ông P đã thanh toán trả được 25.000.000 đồng, do vậy ông P còn nợ ông là 6.576.000 đồng, làm tròn là ông P còn nợ là 6.500.000 đồng. Do ông P là người trực tiếp trao đổi mua bán hàng, ông đề nghị số tiền nợ giao cho ông P có tránh nhiệm thanh toán. Ông đã được Thẩm phán giải thích về Qền yêu cầu độc lập trong vụ án ông P và bà H ly hôn, ông không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải Qết tham gia tố tụng với cả bên nguyên đơn bà Trần Thị H và bên bị đơn là ông Nguyễn Văn P.

- *Ông Vũ Đức Thái là đại diện theo ủy Qền của Phòng giao dịch Ngân hàng C sách xã hội huyện Sơn Động trình bày:* Vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị H có vay tiền tại Phòng giao dịch NHCSXH huyện Sơn Động ngày 8/6/2020, tại sổ vay vốn mã số 7101051090, khế ước số 6600000717931811 số tiền vay là 50.000.000 đồng, lãi suất là 0,75%/tháng. Hạn trả nợ cuối cùng ngày 8/6/2025, ông Nguyễn Văn P là người đứng Sổ vay vốn tại Ngân hàng. Ông P vẫn thực hiện thanh toán trả nợ tiền lãi đầy đủ, ông P bà H vẫn nợ tại Ngân hàng là 50.000.000 đồng tiền gốc, lãi suất đã thanh toán xong. Việc vay nợ này là vay theo hộ đối tượng C sách xã hội trên địa bàn huyện Sơn Động, nên không pH thế chấp tài sản khi vay mà thực hiện theo chương trình vay vốn thông qua các tổ chức đoàn thể của các xã. Đối với số tiền vay của hộ gia đình ông Nguyễn Văn P là theo Tổ chức Cựu chiến binh quản lý.

Trong trường hợp ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị H ly hôn, Đại diện Phòng giao dịch NHCSXH huyện Sơn Động đã được nghe thích về Qền yêu cầu độc lập của người có Qền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án ly hôn, nếu có yêu cầu độc lập thì pH làm đơn và nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập. Tuy nhiên Phòng giao dịch NHCSXH huyện Sơn Động không có yêu cầu độc lập trong vụ án, đề nghị số tiền vay nợ của gia đình ông P, bà H giao cho ông P có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Vì trên thực tế mọi giao dịch vay tiền tại Ngân hàng ông P là người trực tiếp thực hiện, bà H chỉ ủy Qền cho ông P thực hiện việc vay nợ.

- *Ông Nông Văn Thực đại diện theo ủy Qền của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Sơn Động trình bày:* Vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị H vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Sơn Động - B II số tiền 190.000.000 đồng (một trăm, chín mươi triệu đồng chẵn) vào ngày 20/01/2021, theo Hợp đồng tín dụng số: 2509LAV202100100. Bà H có ủy Qền cho ông P thực hiện việc vay nợ, ông P có tín chấp 01 Giấy CNQSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn P số sổ CN 859020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/6/2018 diện tích sử dụng 60m$^2$ tại thôn Mặn, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động để đảm bảo việc vay tiền tại Ngân hàng. Tính đến ngày 16/8/2022 ông P, bà H còn nợ Ngân

hàng tiền gốc là 180.000.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng. Trong trường hợp ông P và bà H ly hôn. Ngân hàng đề nghị số nợ trên giao cho ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng vì ông P là người trực tiếp ký Hợp đồng tín dụng, tài sản tín chấp là Giấy CNQSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn P.

Việc vay nợ này là vay không pH thế chấp tài sản khi vay mà vay theo hình thức tín chấp tài sản, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Sơn Động - B II là người có Qền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được nghe thích về Qền yêu cầu độc lập của người có Qền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án ly hôn, nếu có yêu cầu độc lập thì pH làm đơn và nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập. Tuy nhiên Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Sơn Động - B II không có yêu cầu độc lập trong vụ án, đề nghị số tiền vay nợ của gia đình ông P, bà H giao cho ông P có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Nếu sau này ông P không thanh toán khoản nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

- *UBND xã Vĩnh An, huyện Sơn Động xác định:* Vợ chồng bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn P là công dân thôn Mặn, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động, tỉnh B, bà H và ông P có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo Yến, sinh ngày 28/11/2012. Về điều kiện kinh tế của bà H và ông P thì cả hai đều là người lao động có nghề nghiệp, bà H làm nghề Spa; ông P là nghề lái xe. Do vậy Tòa án giao con chung cho bà H hoặc ông P nuôi đều đủ điều kiện nuôi con ăn học. Hộ gia đình bà H và ông P không thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương. Đối với diện tích đất đo đạc nằm ngoài GCNQSDĐ hiện do bà H và ông P đang quản lý là 155,7m$^2$, trong đó diện tích làm nhà là 15m$^2$, diện tích chưa làm nhà là 140,7m$^2$.Quan điểm của địa phương là diện tích đất nằm ngoài GCNQSDĐ, do vậy đề nghị Tòa án tạm giao diện tích đất nằm ngoài GCNQSDĐ cho người được Qền quản lý, sử dụng. Sau này người được tạm giao có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ thì UBND xã sẽ căn cứ Q định pháp luật đất đai giải Qết.

- *Đại diện UBND huyện Sơn động có quan điểm như sau:*

1. Diện tích đất 155,7m$^2$, do chị H, anh P đang sử dụng nằm ngoài giấy CNQSDĐ là loại đất trồng cây lâu năm.

2. Đối với 15m$^2$ đất chưa được cấp GCQSDĐ đang làm nhà 3 tầng, khi giải Qết tạm giao cho người được sở hữu nhà quản lý, việc xây nhà trên diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ vi phạm vào Q hoạch sử dụng đất tại địa phương.

3. Diện tích đất 155,7m$^2$ chưa được cấp GCNQSDĐ, nếu có tranh chấp Tòa án giải Qết chia tài sản theo Q định pháp luật.

- *Biên bản định giá tài sản ngày 03/12/2021 xác định tài sản của bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P như sau:*

+ Công trình xây dựng của bà H ông P, diện tích xây dựng tầng 1 và tầng 2 = 898.476.000 đồng, tầng 3 = 218.000.000 đồng.

+ Tường vành lao = 31.920.000 đồng;

+ Xe máy Honda Lead = 22.000.000 đồng.

+ Đất ở nông thôn diện tích 60m$^2$ x 10.000.000 đồng/m$^2$ = 600.000.000 đồng.

+ Đất ở nông thôn diện tích 73m$^2$ x 10.000.000 đồng/m$^2$ = 730.000.000 đồng;

+ Đất đồi bãi chưa được cấp GCNQSDĐ diện tích 115,7m$^2$ x 1.000.000 đồng/m$^2$ = 115.700.000 đồng.

Tổng tài sản định giá = 2.656.096.000 đồng (Hai tỷ, sáu trăm năm mươi sáu triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Với nội dung trên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 11/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động đã xử:

Căn cứ vào Điều 19; Điều 26; Điều 29; Điều 33; khoản 4 Điều 37; Điều 43; khoản 1, Điều 51; Điều 55; Điều 57; Điều 58; Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 213, Điều 219 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật dân sự. Khoản 4, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị Qết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Q định về án phí, lệ phí Tòa án.

***1. Về quan hệ hôn nhân:*** Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P.

***2. Về con chung:*** Giao bà Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bảo Yến, sinh ngày 28/11/2012. Ông Nguyễn Văn P không pH cấp dưỡng nuôi con chung cho bà Trần Thị H.

Ông P có Qền thăm nom con sau ly hôn, không ai được cản trở Qền này của ông P.

***3. Về tài sản, công nợ chung:***

- Giao cho ông Nguyễn Văn P được sở hữu và sử dụng những tài sản gồm: 01 nhà 3 tầng diện tích 407,7m$^2$ làm trên diện tích đất ở 60m$^2$ thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 30 thôn Mặn, xã Vĩnh An; tường vành lao xây gạch của vợ chồng ông P, bà H và 73m$^2$ đất của vợ chồng ông C, bà T. Tổng tài sản là 1.748.396.000 đồng (Một tỷ, bẩy trăm bốn tám triệu, ba trăm chín sáu nghìn đồng).

Ông P pH trả các khoản vay nợ chung của vợ chồng là 496.137.000 đồng (Bốn trăm chín sáu triệu, một trăm ba bẩy nghìn đồng) cho những người sau: Trả nợ ông Nguyễn Văn S số tiền là 295.600.000 đồng, trả nợ ông Nguyễn Văn M số tiền là 108.737.000 đồng, trả nợ ông Nông Văn Đ số tiền là 10.500.000 đồng; trả nợ ông Nông Văn Q số tiền là 24.800.000 đồng; trả nợ ông Nguyễn Văn Dũng số tiền là 6.500.000 đồng. Trả nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C sách

xã hội huyện Sơn Động số tiền 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh cho đến khi trả xong số tiền vay.

Xác nhận ông P đã tự trả nợ chung là 251.235.000 đồng (Hai trăm, năm mươi mốt triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Ông P được hưởng tài sản chung là 530.512.000 đồng, nhưng pH trích chia tài sản chênh lệch cho bà Trần Thị H số tiền 448.512.000 đồng.

- Bà H được nhận tài sản chênh lệch là 448.512.000 đồng và 01 xe Hon da Lead 22.000.000 đồng, tổng tài sản là 470.512.000 đồng (Bốn trăm bẩy mươi triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn Qết định về án phí, chi phí tố tụng, Qền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17/10/2022, bị đơn là bà Trần Thị H kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí dân sự P thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải Qết lại: Thành lập hội đồng định giá đủ các thành phần theo Q định của Bộ luật dân sự, luật tố tụng dân sự Q định để định giá lại nhà đất của vợ chồng bà đúng với giá bán trên thị trường tại địa phương; Thực hiện lại việc phân chia tài sản nhà đất của vợ chồng bà; Nếu được đề nghị giao nhà, đất cho bà ở để nuôi con. Bà trả phần chênh lệch; Nếu không được chia đôi nhà, đất mỗi người sử dụng 1/2 nhà đất.

Quá trình chuẩn bị xét xử P thẩm bà H đề nghị định giá lại tài sản là đất và tài sản trên đất vì cho rằng giá mà hội đồng định giá ở cấp sơ thẩm đưa ra là quá thấp so với giá thị trường tại thời điểm định giá.

Ngày 24/02/2023 Hội đồng định giá đã tiến hành định giá lại một số tài sản chung, kết quả định giá như sau:

+ Công trình xây dựng của bà H ông P, diện tích xây dựng tầng 1 và tầng 2 = 922.760.600 đồng, tầng 3 = 448.864.100 đồng. Tổng giá trị ngôi nhà 03 tầng là: 1.371.624.700đồng.

+ Tường vành lao = 37.817.000đồng.

+ Đất ở nông thôn diện tích 60$m^2$ x 9.500.000 đồng/$m^2$ = 570.000.000đồng.

+ Đất ở nông thôn diện tích 73$m^2$ x 9.500.000 đồng/$m^2$ = 693.500.000đồng.

*Tại phiên tòa P thẩm:* Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải Qết vụ án.

- Nguyên đơn là bà Trần Thị H trình bày: Bà không đồng ý với bản án sơ thẩm vì bà thấy việc xét xử của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động là không đúng, việc định giá là thấp hơn giá thị trường là không đảm bảo Qền lợi cho bà, đề nghị chia lại tài sản giao cho bà được nhận nhà, đất, bà sẽ có trách nhiệm trích trả ông P bằng tiền, nếu trường hợp không được nhận nhà đất thì bà đề nghị chia đôi nhà đất mỗi người được hưởng ½ nhà và đất.

- Bị đơn là ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông không đồng ý với kháng cáo của bà Trần Thị H, giấy chứng nhận Qền sử dụng đất là đứng tên một mình ông, không có tên bà H, ông cho rằng giá trị đất của ông chỉ 8.000.000đồng/1$m^2$, chứ không pH là 9,5 triệu đồng/1 $m^2$ như kết quả định giá. Diện tích 60$m^2$ đất là do bố mẹ ông bán một phần đất cho tiền mua diện tích đất này, sau đó làm nhà và làm cả lên phần diện tích đất của bố mẹ anh, nên anh không đồng ý với kháng cáo của bà Hảo.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng Q định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa chấp hành đầy đủ Qền và nghĩa vụ của mình; người có Qền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nông Thị T, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- chi nhánh huyện Sơn Động có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn C, ông Nông Văn Đ, ông Nông Văn Q, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn Dũng, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động, Ủy ban nhân dân xã Vĩnh An, huyện Sơn Động, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị H sửa bản án sơ thẩm. Giao cho ông Nguyễn Văn P được Qền quản lý, sở hữu tài sản gồm: Diện tích 60m2 đất thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 30 thôn Mặn, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động; 01 nhà 3 tầng diện tích 407,7$m^2$ làm trên diện tích đất ở 60$m^2$ thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 30 thôn Mặn, xã Vĩnh An; tường vành lao xây gạch của vợ chồng ông P, bà H và 73$m^2$ đất của vợ chồng ông C, bà T. Tổng tài sản là **1.979.441.700 đồng** (Một tỷ, chín trăm bảy chín triệu, bốn trăm bốn mốt nghìn bảy trăm đồng).

Ông P pH trả các khoản vay nợ chung của vợ chồng là 496.137.000 đồng (Bốn trăm chín sáu triệu, một trăm ba bẩy nghìn đồng) cho những người sau: Trả nợ ông Nguyễn Văn S số tiền là 295.600.000 đồng, trả nợ ông Nguyễn Văn M số tiền là 108.737.000 đồng, trả nợ ông Nông Văn Đ số tiền là 10.500.000 đồng; trả nợ ông Nông Văn Q số tiền là 24.800.000 đồng; trả nợ ông Nguyễn Văn Dũng số tiền là 6.500.000 đồng. Trả nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C sách xã hội huyện Sơn Động số tiền 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh cho đến khi trả xong số tiền vay.

Xác nhận ông P đã tự trả nợ chung là 251.235.000 đồng (Hai trăm, năm mươi mốt triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Ông P được hưởng tài sản chung là **684.034.850 đồng** (Sáu trăm tám mươi tư triệu, không trăm ba tư nghìn tám trăm năm mươi đồng), nhưng pH trích chia tài sản chênh lệch cho bà Trần Thị H số tiền 570.034.850 đồng.

- Giao cho bà Trần Thị H được Qền sở hữu 01 xe Hon da Lead BKS 22.000.000 đồng. Bà H được nhận tài sản chênh lệch là 548.034.850 đồng do ông P trả. Tổng tài sản là **570.034.850 đồng** (Năm trăm bẩy mươi triệu, không trăm ba tư nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Bà H, ông P mỗi người pH chịu ½ chi phí định giá lại tài sản theo Q định của pháp luật.

Các đương sự không pH chịu án phí dân sự P thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có Qền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C, ông Nông Văn Đ, ông Nông Văn Q, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn Dũng, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động, Ủy ban nhân dân xã Vĩnh An, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; bà Nông Thị T và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Sơn Động, Phòng giao dịch NHCSXH huyện Sơn Động có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Xét nội dung kháng cáo đề nghị chia lại tài sản chung của bà Trần Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về tài sản chung được xác định có trong thời kỳ hôn nhân: Bà H và ông P đều xác định, nhà, tường vành lao và xe honda Lead BKS 98B2-993.31 là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ chung sống. Đối với diện tích đất ở 60m$^2$ thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 30 thôn Mặn, xã Vĩnh An do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn P ngày 28/6/2018, bà H xác định là tài sản chung vợ chồng, ông P xác định là tài sản bố mẹ ông cho riêng cá nhân ông. Xét thấy nguồn gốc phát sinh diện tích đất trên là số tiền bán đất của vợ chồng ông C bà T cho ông P, sau đó ông P và bà H đã thêm tiền để mua đất rồi trao đổi đất mua với bà Hóa để được diện tích đất trên, do vậy cần xác định diện tích đất ở 60m$^2$ là tài sản chung của bà H và ông P. Xác định tài sản chung gồm: 01 nhà 3 tầng diện tích 407,7m$^2$ = 1.371.624.700đồng; Tường vành lao = 37.817.000 đồng; 01 xe mô tô Honda Lead = 22.000.000 đồng; đất ở nông thôn 60m$^2$ = 570.000.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung của bà H, ông P = 2.001.441.700 đồng (Hai tỷ, không trăm linh một triệu, bốn trăm bốn mốt nghìn bảy trăm đồng).

[2.2]. Về vay nợ chung bà H và ông P xác định nợ chung gồm: Nợ ông Nguyễn Văn S số tiền là 295.600.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn M số tiền là

108.737.000 đồng, nợ ông Nông Văn Đ số tiền là 10.500.000 đồng; nợ ông Nông Văn Q số tiền là 24.800.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn Dũng số tiền là 6.500.000 đồng. Đối với số tiền nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C sách xã hội huyện Sơn Động số tiền 50.000.000 đồng, bà H xác định là nợ riêng của ông P, ông P xác định đây là nợ chung, xét thấy số tiền nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C sách xã hội huyện Sơn Động bà H thừa nhận đó là tiền ông P vay về để đưa cho bà làm nhà, do vậy cần pH xác định đây là khoản vay nợ chung vợ chồng. Tổng cộng nợ chung của bà H và ông P là 496.137.000 đồng. Những người liên quan đều có yêu cầu buộc ông P pH trả khoản nợ trên.

[2.3]. Bà H và ông P đề xác nhận trong thời gian vợ chồng sống ly thân, ông P đã tự trả nợ những người sau: Ông Nguyễn Văn M số tiền 50.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn S số tiền 60.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thiêng số tiền 28.775.000 đồng; ông Nguyễn Văn Dũng số tiền 25.000.000 đồng; ông Nông Văn Q số tiền 18.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn Thủy số tiền 49.460.000 đồng; anh Vũ Văn Vượng số tiền 20.000.000 đồng. Tổng cộng nợ chung ông P đã trả là 251.235.000 đồng. Đây được xác định là nợ chung của vợ chồng do ông P đã chi trả.

[2.4]. Xác nhận số tiền nợ tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Sơn Động là 180.000.000đồng và lãi suất là khoản nợ riêng của ông P. Đại diện Ngân hàng xác định trong trường hợp ông P không thanh toán nợ sẽ khởi kiện bằng một vụ việc dân sự khác nên không đặt ra xem xét giải Qết.

Đối với diện tích đất ở 73m$^2$ nằm trong diện tích đất ở 268m$^2$ đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn C, bà Nông Thị T mà bà H, ông P làm nhà, đây là tài sản của vợ chồng ông C, bà T, quá trình giải Qết vụ án cũng như tại phiên tòa ông C bà T đề nghị giao cho ông P quản lý, nếu sau có tranh chấp thì ông C bà T sẽ khởi kiện ông P bằng vụ án dân sự khác.

Đối với diện tích đất 155,7m$^2$ chưa được cấp giấy CNQSDĐ xác định là đất của vợ chồng ông C, bà T. Bà H, ông P không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải Qết.

[2.5] Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ tài sản nêu trên là tài sản phát sinh trong quá trình chung sống vợ chồng giữa bà H và ông P tạo dựng nên, do vậy cần được xem xét chia tài sản chung theo Q định. Tuy nhiên, nguồn gốc đất ở có được là tài sản của gia đình ông P cho vợ chồng mua bán trao đổi, do vậy cần chia tài sản cho ông P phần nhiều hơn (chia cho ông P 55% giá trị đất, chia cho bà H 45% giá trị đất, còn các tài sản chung khác mỗi người hưởng 50%) sau khi đã trừ đi các khoản nợ chung là có căn cứ, đúng Q định của pháp luật.

Tại giai đoạn xét xử P thẩm bà Trần Thị H đề nghị định giá lại một số tài sản chung. Kết quả định giá xác định tổng cộng tài sản chung của bà H, ông P =

2.001.441.700 đồng. Các khoản nợ chung của vợ chồng pH thanh toán trả là 496.137.000 đồng, nợ chung mà ông P đã trả là 251.235.000 đồng. Tài sản chung của bà H ông P còn lại là 1.245.069.700 đồng. Như vậy, kháng cáo của bà Trần Thị H được chấp nhận, HĐXX P thẩm chia lại tài sản chung như sau:

Hiện nay, ông P đang ở trên 01 nhà 3 tầng diện tích 407,7m$^2$ làm trên diện tích đất ở 60m$^2$ của vợ chồng và 73m$^2$ đất của vợ chồng ông C, bà T; mảnh đất diện tích 60m$^2$ thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 30 thôn Mặn, xã Vĩnh An; tường vành lao xây gạch. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông P được Qền quản lý, sử dụng tài sản này là phù hợp và có căn cứ. Tổng giá trị tài sản giao ông P là: (60m$^2$ + 73m$^2$) x 9.500.000đ/1m$^2$ + 1.371.624.700 đồng + 37,817.000 đồng = 1.979.441.700 đồng. Ông P có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung là 496.137.000đồng, nợ chung mà ông P đã trả là 251.235.000 đồng. Ông P được hưởng tài sản chung giá trị là: **684.034.850 đồng**. Ông P được giao tài sản chung nhiều hơn nên pH trích chia tiền chênh lệch do được hưởng lợi về tài sản cho bà H.

Giao bà H được sở hữu 01 xe mô tô Hoda Lead BKS 98B2-993. trị giá 22.000.000đồng và số tiền do ông P trích chia tài sản chênh lệch là 548.034.850đồng. Bà H được hưởng tài sản chung giá trị là: 570.034.850đồng.

[2.6]. Tuy nhiên, tại phần Qết định của bản án sơ thẩm chỉ giao cho ông Nguyễn Văn P được sở hữu và sử dụng những tài sản gồm: 01 nhà 3 tầng diện tích 407,7m$^2$ làm trên diện tích đất ở 60m$^2$ thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 30 thôn Mặn, xã Vĩnh An, mà không giao diện tích 60m$^2$ là có sai sót, khó thi hành, nên Tòa cấp P thẩm sửa án sơ thẩm về nội dung này và Tòa cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.7]. Tòa cấp sơ thẩm giải Qết nghĩa vụ chung về tài sản của bà H, ông P và những người cho vợ chồng ông P nợ là ông Nông Văn Đ, ông Ngô Văn Q, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn Dũng có yêu cầu buộc ông P, bà H pH trả nợ, nhưng Tòa cấp sơ thẩm xác định họ không có yêu cầu độc lập, không cho những người này nộp tiền tạm ứng án phí và thụ lý yêu cầu của họ mà vẫn giải Qết là không đúng Q định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, khi Qết định Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông P pH trả nợ và chịu án phí về phần nghĩa vụ trả nợ nên không cần thiết pH hủy án sơ thẩm về nội dung này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị H, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động.

[4]. Về chi phí định giá lại tài sản: Tại giai đoạn xét xử P thẩm, theo đề nghị của bà Trần Thị H, Tòa án đã tiến hành định giá tài sản chi phí hết 8.000.000 đồng. Bà Trần Thị H đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền này.

Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn P mỗi người pH chịu 4.000.000đồng chi phí định giá lại tài sản. Buộc ông Nguyễn Văn P pH có trách nhiệm trả bà Trần Thị H số tiền chi phí định giá tài sản 4.000.000 đồng.

[5].Về án phí P thẩm: Căn cứ Điều 27 Nghị Qết 326/UBTVQH/14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Án phí dân sự sơ thâm: Do sau khi định giá lại giá trị tài sản thay đổi nên án phí được tính lại như sau: Ông P pH chịu 75.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm; Án phí đối với giá trị tài sản được chia 684.034.850đồng là: 20.000.000đồng + (284.034.850đồng x 4%) = 31.361.400đồng; Án phí đối với nghĩa vụ về tài sản là 248.068.500đồng x 5% = 12.403.400đồng.

- Án phí dân sự P thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không pH chịu án phí dân sự P thẩm.

[6]. Các Qết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

*Vì các lẽ trên;*

**QẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị H. Sửa bản án sơ thẩm. Xử:

Căn cứ vào Điều 19; Điều 26; Điều 29; Điều 33; khoản 4 Điều 37; Điều 43; khoản 1, Điều 51; Điều 55; Điều 57; Điều 58; Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 213, Điều 219 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật dân sự. Khoản 4, Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị Qết số: 326/2016/UBTVQH/14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Q định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về tài sản, công nợ chung:

1.1. Xác định tài sản chung của bà H, ông P có trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 nhà 3 tầng diện tích 407,7m$^2$ = 1.371.624.700đồng; Tường vành lao = 37.817.000 đồng; 01 xe mô tô Honda Lead = 22.000.000 đồng; đất ở nông thôn 60m$^2$ = 570.000.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung của bà H, ông P = 2.001.441.700 đồng (Hai tỷ, không trăm linh một triệu, bốn trăm bốn mốt nghìn bảy trăm đồng).

1.2. Giao cho ông Nguyễn Văn P được sở hữu và sử dụng những tài sản gồm: Diện tích 60m2 đất thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 30 thôn Mặn, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động; 01 nhà 3 tầng diện tích 407,7m$^2$ làm trên diện tích đất ở 60m$^2$ thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 30 thôn Mặn, xã Vĩnh An; tường vành lao xây gạch của vợ chồng ông P, bà H và 73m$^2$ đất của vợ chồng ông C, bà T. Tổng tài sản là **1.979.441.700 đồng** (Một tỷ, chín trăm bảy chín triệu, bốn trăm bốn mốt nghìn bảy trăm đồng).

1.3. Ông P pH trả các khoản vay nợ chung của vợ chồng là 496.137.000 đồng (Bốn trăm chín sáu triệu, một trăm ba bẩy nghìn đồng) cho những người sau: Trả nợ ông Nguyễn Văn S số tiền là 295.600.000 đồng, trả nợ ông Nguyễn Văn M số tiền là 108.737.000 đồng, trả nợ ông Nông Văn Đ số tiền là 10.500.000 đồng; trả nợ ông Nông Văn Q số tiền là 24.800.000 đồng; trả nợ ông Nguyễn Văn Dũng số tiền là 6.500.000 đồng. Trả nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C sách xã hội huyện Sơn Động số tiền 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh cho đến khi trả xong số tiền vay.

1.4. Xác nhận ông P đã tự trả nợ chung là 251.235.000 đồng (Hai trăm, năm mươi mốt triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

1.5. Ông P được hưởng tài sản chung là **684.034.850 đồng** (Sáu trăm tám mươi tư triệu, không trăm ba tư nghìn tám trăm năm mươi đồng), nhưng pH trích chia tài sản chênh lệch cho bà Trần Thị H số tiền 570.034.850 đồng.

1.6. Giao cho bà Trần Thị H được Qền sở hữu 01 xe Honda Lead BKS 98B2-993.31 trị giá 22.000.000 đồng. Bà H được nhận tài sản chênh lệch do ông P trả là 548.034.850 đồng. Tổng tài sản là **570.034.850 đồng** (Năm trăm bẩy mươi triệu, không trăm ba tư nghìn tám trăm năm mươi đồng).

2. Ông Nguyễn Văn P có Qền chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm Qền để kê khai, làm các thủ tục đăng ký Qền sử dụng đất đối với đăng ký Qền sử dụng đất theo qui định, pH có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục pháp lý về nhà đất theo Q định của pháp luật và pH tuân thủ các Q định của cơ quan nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất Q định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí và phí thẩm định, định giá:

4.1. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản và án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị H.

Ông Nguyễn Văn P pH chịu số tiền 75.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm; số tiền 31.361.400đồng án phí chia tài sản; số tiền 12.043.400 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự P thẩm: Các đương sự không pH chịu án phí dân sự P thẩm.

4.2. Về chi phí định giá lại tài sản:

Buộc ông Nguyễn Văn P pH có trách nhiệm trả bà Trần Thị H số tiền chi phí định giá tài sản 4.000.000đồng.

5. Các Qết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, Qết định được thi hành theo Q định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có Qền thoả thuận thi hành án, Qền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Q định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Q định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- TAND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Cổng thông tin điện tử ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hà**

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Hoàng Thị Thu Hiền**

**Nguyễn Trung Thông**

**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Hà**